

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP THÁNG 1 NĂM 2026

TT	Họ và tên	Hệ số Lương				Hệ số PCCV				% PCTNVK				%PCTN NG				Phụ cấp ngành				PC TN (TPT, TV, KT)		PC khác (TTCM, TPCM)		Tổng cộng	Ký nhận
		Hệ số	Số tiền	Bảo hiểm	Tổng lĩnh	Hệ số	Số tiền	Bảo hiểm	Tổng lĩnh	%	HS	Số tiền	Bảo hiểm	Tổng lĩnh	% PCTN	Hệ số	Số tiền	Bảo hiểm	Tổng lĩnh	%	Hệ số	Số tiền	HS	Thành tiền	HS	Thành tiền	
I	Ban giám hiệu																										
1	Lưu Thị Phương Liên	5,36	12.542.400	1.316.952	11.225.448	0,4	936.000	98.280	837.720	-	-	-	-	30%	1,7280	4.043.520	424.570	3.618.950	35%	2,0160	4.717.440	-	-	-	-	20.399.558	
2	Đặng Thị Hạnh	5,02	11.746.800	1.233.414	10.513.386	0,3	702.000	73.710	628.290	-	-	-	-	27%	1,4364	3.361.176	352.923	3.008.253	35%	1,8620	4.357.080	-	-	-	-	18.507.009	
3	Lưu Thị Thu Hà	4,00	9.360.000	982.800	8.377.200	0,3	702.000	73.710	628.290	-	-	-	-	17%	0,7310	1.710.540	179.607	1.530.933	35%	1,5050	3.521.700	-	-	-	-	14.058.123	
II	CBGV biên chế		-	-	0					-	-	-	-		0,0000	0	0	0		-	-	-	-	-	-	-	
1	Hoàng Thị Ly	5,36	12.542.400	1.316.952	11.225.448		-			-	-	-	-	29%	1,5544	3.637.296	381.916	3.255.380	35%	1,8760	4.389.840	-	0,20	468.000	-	19.338.668	
2	Nguyễn Thị Oanh	4,98	11.653.200	1.223.586	10.429.614					8%	0,398	932.256	97.887	834.369	32%	1,7211	4.027.346	422.871	3.604.475	35%	1,8824	4.404.910	-	-	-	19.273.367	
3	Vũ Thị Kim Dung	4,00	9.360.000	982.800	8.377.200		-			-	-	-	-	14%	0,5600	1.310.400	137.592	1.172.808	35%	1,4000	3.276.000	-	-	-	-	12.826.008	
4	Hoàng Thị Diễm	4,00	9.360.000	982.800	8.377.200					-	-	-	-	18%	0,7200	1.684.800	176.904	1.507.896	35%	1,4000	3.276.000	-	0,20	468.000	-	13.629.096	
5	Nguyễn Đoàn Diệp	3,99	9.336.600	980.343	8.356.257		-			-	-	-	-	18%	0,7182	1.680.588	176.462	1.504.126	35%	1,3965	3.267.810	-	-	-	-	13.128.193	
6	Nguyễn Thị Thu Hà	4,00	9.360.000	982.800	8.377.200		-			-	-	-	-	18%	0,7200	1.684.800	176.904	1.507.896	35%	1,4000	3.276.000	-	0,20	468.000	-	13.629.096	
7	Nguyễn Thị Thủy Hà	4,00	9.360.000	982.800	8.377.200		-			-	-	-	-	15%	0,6000	1.404.000	147.420	1.256.580	35%	1,4000	3.276.000	-	-	-	-	12.909.780	
8	Nguyễn Thị Thu Hằng	4,98	11.653.200	1.223.586	10.429.614		-			-	-	-	-	25%	1,2450	2.913.300	305.897	2.607.404	35%	1,7430	4.078.620	-	0,20	468.000	-	17.583.638	
9	Vũ Thị Hằng	5,36	12.542.400	1.316.952	11.225.448					-	-	-	-	32%	1,7152	4.013.568	421.425	3.592.143	35%	1,8760	4.389.840	-	-	-	-	19.207.431	
10	Nguyễn Thanh Huế	5,36	12.542.400	1.316.952	11.225.448		-			-	-	-	-	29%	1,5544	3.637.296	381.916	3.255.380	35%	1,8760	4.389.840	-	-	-	-	18.870.668	
11	Lê Thị Thanh Huyền	4,00	9.360.000	982.800	8.377.200		-			-	-	-	-	18%	0,7200	1.684.800	176.904	1.507.896	35%	1,4000	3.276.000	-	-	-	-	13.161.096	
12	Ngô Thị Mai Hương	5,02	11.746.800	1.233.414	10.513.386		-			-	-	-	-	25%	1,2550	2.936.700	308.354	2.628.347	35%	1,7570	4.111.380	-	0,20	468.000	-	17.721.113	
13	Nguyễn Thị Hương Lanh	4,00	9.360.000	982.800	8.377.200		-			-	-	-	-	18%	0,7200	1.684.800	176.904	1.507.896	35%	1,4000	3.276.000	-	-	-	-	13.161.096	
14	Nguyễn Thị Mai	4,00	9.360.000	982.800	8.377.200		-			-	-	-	-	17%	0,6800	1.591.200	167.076	1.424.124	35%	1,4000	3.276.000	-	-	-	-	13.077.324	
15	Nguyễn Thị Tú Mỹ	5,36	12.542.400	1.316.952	11.225.448		-			-	-	-	-	28%	1,5008	3.511.872	368.747	3.143.125	35%	1,8760	4.389.840	-	-	-	-	18.758.413	
16	Hoàng Thị Ngọc Oanh	3,33	7.792.200	818.181	6.974.019		-			-	-	-	-	12%	0,3996	935.064	98.182	836.882	35%	1,1655	2.727.270	-	-	-	-	10.538.171	
17	Ngô Thị Phương	3,66	8.564.400	899.262	7.665.138		-			-	-	-	-	18%	0,6588	1.541.592	161.867	1.379.725	35%	1,2810	2.997.540	-	-	-	-	12.042.403	
18	Nguyễn Thị Hồng Phương	5,02	11.746.800	1.233.414	10.513.386		-			-	-	-	-	27%	1,3554	3.171.636	333.022	2.838.614	35%	1,7570	4.111.380	-	-	-	-	17.463.380	
19	Nguyễn Thị Thu Phương	4,00	9.360.000	982.800	8.377.200		-			-	-	-	-	15%	0,6000	1.404.000	147.420	1.256.580	35%	1,4000	3.276.000	-	-	-	-	12.909.780	
20	Nguyễn Thu Phương	5,36	12.542.400	1.316.952	11.225.448		-			-	-	-	-	30%	1,6080	3.762.720	395.086	3.367.634	35%	1,8760	4.389.840	-	0,20	468.000	-	19.450.922	
21	Nguyễn Thị Minh Thủy	3,33	7.792.200	818.181	6.974.019		-			-	-	-	-	11%	0,3663	857.142	90.000	767.142	35%	1,1655	2.727.270	-	-	-	-	10.468.431	
22	Thiều Thị Văn Thư	4,00	9.360.000	982.800	8.377.200		-			-	-	-	-	13%	0,5200	1.216.800	127.764	1.089.036	35%	1,4000	3.276.000	-	-	-	-	12.742.236	
23	Vũ Thị Tuyết	5,02	11.746.800	1.233.414	10.513.386		-			-	-	-	-	30%	1,5060	3.524.040	370.024	3.154.016	35%	1,7570	4.111.380	-	-	-	-	17.778.782	
24	Trương Thị Hồng Vân	3,66	8.564.400	899.262	7.665.138		-			-	-	-	-	15%	0,5490	1.284.660	134.889	1.149.771	35%	1,2810	2.997.540	0,2	468.000	0,15	351.000	12.631.449	
25	Vương Đình Chương	3,46	8.096.400	850.122	7.246.278		-			-	-	-	-	17%	0,5882	1.376.388	144.521	1.231.867	35%	1,2110	2.833.740	-	-	-	-	11.311.885	
26	Nguyễn Thị Minh Huyền	2,67	6.247.800	656.019	5.591.781		-			-	-	-	-	6%	0,1602	374.868	39.361	335.507	35%	0,9345	2.186.730	-	-	-	-	8.114.018	

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THƯỢNG THANH
THỰC

27	Nguyễn Thị Thảo Anh	2,67	6.247.800	656.019	5.591.781		-				-	-	-	-	7%	0,1869	437.346	45.921	391.425	35%	0,9345	2.186.730		-		-	8.169.936	
28	Vũ Thị Minh Thơ	2,67	6.247.800	656.019	5.591.781		-				-	-	-	-	7%	0,1869	437.346	45.921	391.425	35%	0,9345	2.186.730		-		-	8.169.936	
29	Nguyễn Hương Quỳnh	2,67	6.247.800	656.019	5.591.781		-				-	-	-	-	7%	0,1869	437.346	45.921	391.425	35%	0,9345	2.186.730		-		-	8.169.936	
30	Trần Thị Việt Hải	2,67	6.247.800	656.019	5.591.781		-				-	-	-	-	8%	0,2136	499.824	52.482	447.342	35%	0,9345	2.186.730		-		-	8.225.853	
31	Nguyễn Thủy Linh	2,67	6.247.800	656.019	5.591.781		-				-	-	-	-	6%	0,1602	374.868	39.361	335.507	35%	0,9345	2.186.730		-		-	8.114.018	
32	Đỗ Mai Trang	0,00	-	-	0		-				-	-	-	-	5%	0,0000	0	0	0	35%	0,9345	2.186.730		-		-	2.186.730	
33	Nguyễn Thị Văn Anh	2,67	6.247.800	656.019	5.591.781		-				-	-	-	-	5%	0,1335	312.390	32.801	279.589	35%	0,9345	2.186.730		-		-	8.058.100	
34	Vũ Hoài Thư	2,67	6.247.800	656.019	5.591.781		-				-	-	-	-	6%	0,1602	374.868	39.361	335.507	35%	0,9345	2.186.730		-		-	8.114.018	
35	Lê An Trang	2,67	6.247.800	656.019	5.591.781		-				-	-	-	-						35%	0,9345	2.186.730		-		-	7.778.511	
36	Cao Tuyết Lê	0,00	-	-	0		-				-	-	-	-						35%	0,9345	2.186.730		-		-	2.186.730	
II	Nhân viên biên chế		-	-	0						-	-	-	-								-		-		-	-	
1	Nguyễn Thị Hương	3,34	7.815.600	820.638	6.994.962		-				-	-	-	-								-		-		-	6.994.962	
2	Mai Thị Mẫn	3,66	8.564.400	899.262	7.665.138		-				-	-	-	-								-	0,1	234.000	0,20	468.000	8.367.138	
3	Nguyễn Thị Liên	3,26	7.628.400	800.982	6.827.418		-				-	-	-	-						20%	0,6520	1.525.680		-		-	8.353.098	
4	Nguyễn Thị Ly	3,06	7.160.400	751.842	6.408.558		-				-	-	-	-								-		-	0,15	351.000	6.759.558	
5	Vũ Thị Hương	3,46	8.096.400	850.122	7.246.278						-	-	-	-									0,2	468.000		-	7.714.278	
	Cộng	164,44	384.789.600	40.402.908	344.386.692	1,00	2.340.000	245.700	2.094.300	0	0	932.256	97.887	834.369		29,419	68.840.900	7.228.294	61.612.605		54,691	127.977.970	0,5	1.170.000	1,7	3.978.000	542.053.936	

KẾ TOÁN

Mai Thị Mẫn

